

Bản án số: **478/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 08/5/2026

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Cúc

Ông Vũ Minh Long

Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Đình Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5- Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5- Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Hoàng Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5- Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 58/2026/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2026/QĐXX-ST ngày 09 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số B, hẻm A, tổ B, phường B, thành phố Hà Nội.

Căn cước công dân số: 001177000949, cấp ngày 10/05/2021; Nơi cấp: Cục trưởng cục Q về trật tự xã hội.

Bị đơn: Ông Trịnh Ngọc L, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số B, hẻm A, tổ B, phường B, thành phố Hà Nội.

Căn cước công dân số: 036071000342, cấp ngày 10/5/2021; Nơi cấp: Cục trưởng cục Q về trật tự xã hội.

(Bà H, ông L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thu H là Nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà và ông Trịnh Ngọc L, sinh năm 1971 kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện G, TP Hà Nội ngày 21/11/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đến năm 2020 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau từ đó vợ chồng bà sống ly thân mỗi người một phòng không ai quan tâm đến ai. Từ khi sống ly thân vợ chồng bà cũng không tìm biện pháp nào để cải thiện tình trạng mâu thuẫn. Hai bên gia đình đều biết chuyện vợ chồng bà xảy ra mâu thuẫn, cũng có khuyên nhủ nhưng do cả hai vợ chồng đã trưởng thành nên để chúng tôi tự quyết định hạnh phúc hôn nhân của mình. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trịnh Ngọc L.

Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung là Trịnh Ngọc M, sinh năm 2002 và Trịnh Bảo N, sinh năm 2006. Cháu M và cháu N đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên khi vợ chồng ly hôn các cháu muốn ở với ai là tùy các cháu, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Án phí: Bà tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Ngoài ra bà H không yêu cầu gì khác.

Bị đơn trong vụ án là ông Trịnh Ngọc L trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã có lời khai như sau:

Về quan hệ hôn nhân:

Về hoàn cảnh kết hôn và điều kiện đăng ký kết hôn ông hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của bà H. Về nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng ông bất đồng quan điểm sống tính cách không hợp nhau nên không có sự chia sẻ cuộc sống hàng ngày, ngoài ra do áp lực về kinh tế và cách nuôi dạy con cái nên cuộc sống không được hòa thuận với nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Ông cũng tìm nhiều biện pháp để giải quyết nhưng mâu thuẫn không cải thiện. Vợ chồng ông sống ly thân từ 2020 mỗi người sống một phòng từ đó cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Trong thời gian ly thân ông cũng tìm nhiều biện pháp để hàn gắn nhưng bà H không đồng ý hàn gắn để vợ chồng quay về đoàn tụ. Nay bà H nộp đơn ly hôn ông tại Tòa án, quan điểm của ông là không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu H vì muốn để con cái có gia đình trọn vẹn cho các con đỡ khổ tâm.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung là Trịnh Ngọc M, sinh năm 2002 và Trịnh Bảo N, sinh năm 2006. Cháu M và cháu N đã trưởng thành trên 18 tuổi, nếu vợ chồng ly hôn các cháu muốn ở với ai là tùy các cháu, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông L không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm hội đồng xét xử nghị án như sau:

- Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự:

+ Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Bị đơn không đưa ra tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho mình.

*Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu H.

- *Về con chung:* Bà H và ông L có 02 con chung là Trịnh Ngọc M, sinh năm 2002 và Trịnh Bảo N, sinh năm 2006. Cháu M và cháu N đã trưởng thành trên 18 tuổi, khi vợ chồng ly hôn các cháu muốn ở với ai là tùy các cháu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

- *Về tài sản chung và công nợ:*

Bà H và ông L không yêu cầu tòa giải quyết nên đề nghị không xét.

- *Về án phí:*

Vụ án thụ lý ngày 14/01/2026, nên áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công khai và xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu xin ly hôn với ông Trịnh Ngọc L nên quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là: “Tranh chấp ly hôn”.

Bị đơn ông Trịnh Ngọc L, có nơi cư trú tại: Số B, hẻm A, tổ B, phường B, thành phố Hà Nội. Do vậy căn cứ Điều 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung vụ án, giải quyết yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trịnh Ngọc Liên kết H2 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện G, TP Hà Nội ngày 21/11/2001. Việc kết hôn giữa hai vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, do vậy việc kết hôn là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi bà H và ông Liên kết H2 thực tế cuộc sống chung vợ chồng hòa hợp đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đến năm 2020 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau từ đó vợ chồng ông bà sống ly thân mỗi người một phòng không ai quan tâm đến ai. Từ khi sống ly thân vợ chồng ông bà cũng không tìm được biện pháp nào để cải thiện tình trạng mâu thuẫn. Hai bên gia đình đều biết chuyện vợ chồng ông bà mâu thuẫn cũng có khuyên nhủ nhưng do cả hai vợ chồng đã trưởng thành nên để ông bà tự quyết định hạnh phúc hôn nhân của mình. Xét thấy việc bà H xin ly hôn ông L và cho rằng tình cảm không còn, ông bà sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt đ-ợc. Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện để vợ chồng về đoàn tụ nhưng bà H không mong muốn đoàn tụ gia đình và kiên quyết xin ly hôn với ông L, ông L mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để con cái có gia đình trọn vẹn nhưng bà H không đồng ý, đồng thời ông L cũng không đưa ra được giải pháp gì nhằm cải thiện tình cảm vợ chồng. Vì vậy Hội đồng xét xử thấy rằng cuộc sống chung giữa bà H và ông L không thể kéo dài do mâu thuẫn trầm trọng, nên yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu H là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 19 và 56 Luật hôn nhân và gia đình nên đ-ợc chấp nhận.

Về con chung:

Bà H và ông L xác nhận có 02 con chung là Trịnh Ngọc M, sinh năm 2002 và Trịnh Bảo N, sinh năm 2006. Cháu M và cháu N đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên khi vợ chồng ly hôn các cháu muốn ở với ai là tùy các cháu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về công nợ:

Quá trình giải quyết vụ án cho đến tr-ớc khi T án công khai chứng cứ và ra quyết định đ-a vụ án ra xét xử ông L bị đơn không có yêu cầu phản tố về công nợ

và tài sản chung nên Tòa án không xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp các đ-ơng sự có quyền khởi kiện đến Tòa án bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí và quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà H, ông L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Điều 28; 35; 39; 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Điều 19; 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu H. Bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với ông Trịnh Ngọc L.

2. Về con chung:

Bà H và ông L xác nhận có 02 con chung là Trịnh Ngọc M, sinh năm 2002 và Trịnh Bảo N, sinh năm 2006. Cháu M và cháu N đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên khi vợ chồng ly hôn các cháu muốn ở với ai là tùy các cháu.

3. Tài sản chung vợ chồng: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trịnh Ngọc L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về công nợ: Quá trình giải quyết vụ án cho đến tr-ớc khi T án công khai chứng cứ và ra quyết định đ- a vụ án ra xét xử ông L bị đơn không có yêu cầu phản tố về công nợ và tài sản chung nên Tòa án không xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp các đ-ơng sự có quyền khởi kiện đến Tòa án bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

5. Án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu toàn bộ 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Bà H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số BLTU/26E 0000675 ngày 12/01/2026 tại Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5 – Hà Nội nay chuyển thành án phí Ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà H, ông L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;;
- VKSND Khu vực 5-Hà Nội;
- Phòng THADS Khu vực 5-Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Viết Tuấn